



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
Khoa: Ngoại ngữ

Lần ban hành: 03

Ngày ban hành:

20/06/2024

Số trang: 39

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

NGHE NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC 1

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 7220204

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Việt: Nghe nói tiếng Trung Quốc 1 Tiếng Anh: Chinese Listening and Speaking 1	
- Mã số học phần: CLS11671	
- Thuộc ngành/nhóm ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc	
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: ☐ Kiến thức đại cương/chung ☒ Kiến thức cơ sở ngành ☐ Kiến thức ngành ☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung ☐ Học phần dạy học dự án ☐ Kiến thức khác	
- Thuộc loại học phần: ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn	
- Số tín chỉ: 02 + Số tiết lý thuyết: 15 + Số tiết thực hành/thảo luận: 30 + Số tiết thực tế ngoài trường: 00 + Số tiết dạy học dự án: 00 + Số tiết tự học: 60	
- Điều kiện tham gia học phần: • Học phần tiên quyết: Không • Học phần học trước: Không	

● Học phần song hành: Không
- Yêu cầu của học phần: ● Thời gian người học có mặt trên lớp tối thiểu: 75 %. ● Người học phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo; ● Tham gia đầy đủ các bài thực hành; ● Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên.
- Bộ môn/Khoa phụ trách học phần: Kỹ năng tiếng, Khoa ngoại ngữ

1.2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Hải Yến

- Địa chỉ liên hệ: 03, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương
- Điện thoại: 0385584268 Email: nguyenthihaiyen97hd@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính Ngôn ngữ Trung Quốc, phương pháp giảng dạy tiếng Trung.

Giảng viên 2: ThS. Hoàng Đông Mai

- Địa chỉ liên hệ: 03, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương
- Điện thoại: 0387444198 Email: hdm140319@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc.

2. Mô tả học phần:

Vị trí – vai trò trong CTĐT:

Học phần Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 1 (02 tín chỉ; 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận/thực hành) là học phần kỹ năng thuộc khối kiến thức ngành của CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc theo định hướng ứng dụng; được bố trí học kỳ I. Học phần có vai trò học phần nền tảng trong chuỗi kỹ năng Nghe – Nói 1–5, đồng thời học song hành/hỗ trợ trực tiếp các học phần tiếng Trung giai đoạn đầu (đặc biệt Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1) để tạo “đầu vào” nghe–nói cho các học phần kỹ năng và học phần chuyên ngành về sau.

Học phần trang bị và rèn luyện năng lực nghe–nói tiếng Trung ở mức cơ bản theo định hướng ứng dụng, góp phần thực hiện các PLO được phân nhiệm cho học phần:

Về nội dung giảng dạy chính yếu, học phần tập trung vào các kiến thức và kỹ năng cốt lõi sau:

Học phần tập trung vào các nội dung cốt lõi sau: (1) củng cố nền tảng ngữ âm – thanh điệu – ngữ điệu và chuẩn hóa phát âm; (2) rèn chiến lược nghe ở mức cơ bản: nhận diện âm–từ–cụm, nắm ý chính/chi tiết quan trọng từ hội thoại ngắn; (3) rèn nói tương tác theo tình huống: chào hỏi, giới thiệu, hỏi–đáp, trao đổi thông tin thường nhật, phản hồi – xác nhận – hỏi lại khi chưa rõ; (4) mở rộng từ vựng và mẫu câu giao tiếp theo chủ đề gần gũi, đảm bảo đúng ngữ cảnh và phép lịch sự; (5) tổ chức thảo luận/thực hành theo cặp/nhóm, trình bày ngắn, đóng vai; (6) hướng dẫn sử dụng học liệu số/CNTT/AI cơ bản (từ điển số, audio/video, nền tảng học trực tuyến, ghi âm–tự sửa phát âm) để tăng thời lượng luyện nghe–nói và tự học.

3. Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

Bảng 1. Mục tiêu của học phần

TT	Mô tả mục tiêu học phần	CDR CTĐT phân bổ cho học phần	Trình độ năng lực PLO
CO1	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về ngữ âm – chữ viết – ngữ pháp tiếng Trung gắn với luyện nghe – nói ở trình độ sơ cấp (nhận diện âm/thanh điệu, mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp cơ bản; đối chiếu, phân tích và vận dụng để nhận diện – sửa lỗi phát âm/điển đạt trong quá trình giao tiếp), đồng thời trang bị kiến thức định hướng thực hành để sinh viên vận dụng kỹ năng nghe – nói nhằm thực hiện các tương tác giao tiếp cơ bản, xác định mục tiêu/thông tin/vấn đề trong trao đổi theo yêu cầu học phần.	PLO3 (1.2.1)	2/6
		PLO4 (1.2.2)	2/6
	Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp hiệu quả và		

CO2	thuyết trình ngắn (diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, thuyết phục; lựa chọn nội dung và phương tiện trình bày phù hợp), làm việc nhóm – tương tác lớp học (phối hợp, phản hồi, đóng vai tình huống), đồng thời hình thành tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trong các tình huống giao tiếp đơn giản; song song đó, sinh viên được hướng dẫn ứng dụng CNTT và công cụ số/AI ở mức cơ bản để luyện nghe – nói, học trực tuyến, tra cứu học liệu và thực hiện nhiệm vụ học tập trong môi trường số.	PLO6 (2.1.1)	3/5
		PLO7 (2.1.2)	3/5
CO3	Học phần giúp sinh viên rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm thông qua việc xây dựng và thực hiện kế hoạch tự học (chuẩn bị trước – luyện tập sau giờ học), tự theo dõi tiến bộ (ghi âm/tự đánh giá, tự điều chỉnh chiến lược luyện nghe – nói), đảm bảo kỷ luật học tập (đúng hạn, đúng yêu cầu sản phẩm học tập), chủ động thích nghi với hình thức học tập kết hợp/trực tuyến và chịu trách nhiệm về chất lượng giao tiếp cá nhân trong các hoạt động cặp/nhóm		

4. Chuẩn đầu ra học phần (*Course Learning Outcomes - CLOs*)

Bảng 2. Mô tả chuẩn đầu ra học phần Nghe nói tiếng Trung Quốc 1

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 1				
Ký hiệu	Mô tả PLO	Mức NL cần đạt	Ký hiệu	Mô tả CLO	Mức NL cần đạt	Trọng số (%)	Bài HP đảm nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
PLO ₃ [1.2.1]	Vận dụng kiến thức ngữ âm – chữ viết – ngữ pháp tiếng Trung và đối chiếu để giải thích hiện tượng ngôn ngữ.	3/6	CLO ₁ [1.2.1.1]	Vận dụng và phân tích được các yếu tố ngữ âm – chữ viết – ngữ pháp tiếng Trung trình độ sơ cấp trong hoạt động nghe và nói để giải thích hiện tượng ngôn ngữ và tự sửa lỗi; cụ thể người học có thể nhận diện và phân biệt âm/thanh điệu, từ khóa và mẫu câu cơ bản trong đoạn nghe ngắn, đồng thời vận dụng phát âm-ngữ điệu và cấu trúc câu đơn giản để tạo câu/đáp lời phù hợp, chủ động luyện tập (ghi âm, tự rà soát lỗi) và chịu trách nhiệm về độ chính xác ngôn ngữ khi giao tiếp trên lớp.	2/6		Bài 1-15

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 1				
PLO ₄ [1.2.2]	Sử dụng 04 kỹ năng tiếng Trung Quốc vào công việc	3/6	CLO ₂ [1.2.2.1]	Vận dụng kỹ năng nghe hiểu và nói để thực hiện giao tiếp trong các tình huống sơ cấp theo chủ đề gần gũi (chào hỏi, giới thiệu bản thân, hỏi–đáp thông tin cá nhân, sinh hoạt thường ngày, lớp học...), có khả năng nghe hiểu ý chính và rút thông tin cơ bản từ hội thoại ngắn để lựa chọn phản hồi phù hợp, đồng thời thực hiện hội thoại/đóng vai, đặt câu hỏi–trả lời và trình bày ngắn với phát âm và ngữ điệu cơ bản; người học tự chuẩn bị bài trước giờ học, tham gia tương tác tích cực và chịu trách nhiệm về mức độ phù hợp ngữ cảnh trong lời nói.	3/6		Bài 1-15
PLO6 [2.1.1]	Thực hiện giao tiếp hiệu quả; vận dụng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề; thực hiện thuyết trình, làm việc nhóm và soạn thảo văn bản đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và công việc.	3/5	CLO ₃ [2.1.1.2]	Vận dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tư duy phản biện và làm việc nhóm để giải quyết nhiệm vụ nghe–nói trong thảo luận; người học có thể lắng nghe để phân biệt thông tin chính–phụ, đánh giá mức độ phù hợp của câu trả lời/ý kiến dựa trên dữ liệu nghe, đồng thời trình bày quan điểm đơn giản, hỏi làm rõ và phản hồi theo	3/5		Bài 1-15

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 1				
				mẫu trong hoạt động cặp/nhóm, biết phối hợp lượt nói và hoàn thành phần việc được phân công; người học chủ động nhận nhiệm vụ, đúng hạn, tôn trọng ý kiến khác biệt và chịu trách nhiệm về chất lượng hợp tác và sản phẩm giao tiếp của nhóm.			
PLO7 [2.1.2]	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo ở mức cơ bản; sử dụng ngoại ngữ; phát huy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc trong môi trường số như học trực tuyến, tra cứu học liệu, soạn thảo báo cáo, giao tiếp email, nền tảng làm việc	3/5	CLO ₄ [2.1.2.1]	Nghe phân tích thông tin từ các đoạn hội thoại ngắn, đồng thời trình bày quan điểm với những kiểu câu phức tạp hơn.Vận dụng CNTT và công cụ số/AI ở mức cơ bản để hỗ trợ tự học nghe–nói tiếng Trung, bao gồm tìm kiếm và khai thác học liệu nghe đáng tin, điều chỉnh tốc độ/lặp lại, ghi chú điểm khó nghe để luyện tập, cũng như ghi âm/ghi hình bài nói và dùng công cụ hỗ trợ phát âm (nhận diện giọng nói, từ điển có âm thanh...) để tự đánh giá và chỉnh sửa; người học biết chia sẻ sản phẩm học tập trên nền tảng lớp học trực tuyến, quản lý dữ liệu cá nhân và tuân thủ đạo đức học thuật khi dùng AI, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực và an toàn trong quá trình học tập số.	3/5		Bài 1-15

Bảng 3. Ma trận đóng góp của các chương cho việc đạt các CLOs

Chuẩn đầu ra học phần (*) (CLOs)	1. Kiến thức		2. Kỹ năng	
	1.2. Kiến thức ngành		2.1. Kỹ năng chung	
	1.2.1	1.2.2	2.1.1	2.1.2
	PLO3	PLO4	PLO6	PLO7
Đóng góp cụ thể của từng chương trong học phần cho việc đạt các CLOs				
Bài 1	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 2	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 3	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 4	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 5	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 6	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 7	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 8	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 9	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 10	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 11	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 12	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 13	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4

Bài 14	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 15	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4

5. Đánh giá học phần: Các bài đánh giá, điểm năng lực và trọng số đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CLOs.

Bảng 4. Đánh giá học phần

Bài đánh giá	CLOs được đánh giá	Điểm NL cần đạt	Trọng số (%)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A1. Đánh giá quá trình					
A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập			20		
A1.1.1 Sự chuyên cần	CLO3	3/5	10	Điểm danh + minh chứng tham gia (pairwork/role-play/listening tasks)	Cả học phần
A1.1.2 Thái độ học tập	CLO3, CLO4	3/5	10	Quan sát theo tiêu chí (tích cực–hợp tác–kỷ luật; có sử dụng học liệu số khi được giao)	Cả học phần

A1.2. Kiểm tra định kỳ			30		
A1.2.1 Kiểm tra 1	CLO1	2/6	5	Vấn đáp - nói theo tình huống; chăm theo phát âm–thanh điệu–độ rõ	Kết thúc giai đoạn ngữ âm
	CLO2	2/6	5		
	CLO3	3/5	5		
A1.2.2 Kiểm tra 2	CLO1	2/6	5	Trắc nghiệm nghe hiểu (ý chính–chi tiết–mục đích giao tiếp)	
	CLO2	2/6	5		
	CLO3	3/5	5		
A2. Đánh giá cuối kì (thi kết thúc học phần)			50		
Thi kết thúc học phần	CLO1	2/6		Trắc nghiệm nghe (nghe hiểu đoạn/hội thoại ngắn) Vấn đáp trình bày ngắn (1–2 phút) + trả lời câu hỏi	Sau khi học phần kết thúc
	CLO2	2/6			
	CLO3	3/5			

Bảng 5. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

Mục đích của bảng này là để dễ nhận biết tất cả các CLOs đều được đánh giá, không bỏ sót một CLO nào không được đánh giá.

CLOs	Kiến thức ngành		Kỹ năng chung	
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4
	2/6	3/6	3/6	3/6
Bài ĐG				
A1.1 (20%)	x	x	x	x
A1.2 (30%)	x	x	x	
A2 (50%)	x	x	x	

6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy

Bảng 6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Tên Chương, mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CLOs	Phương pháp giảng dạy	Hoạt động học của người học	Bài đánh giá
1	Bài 1: Xin chào	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Giảng giải ngắn + luyện ngữ âm; nghe–nhại	Nghe: nghe mẫu chào hỏi → nhận diện âm/thanh điệu từ khóa → nghe–nhại. Nói: role-play chào hỏi theo cặp, mở rộng 2–3 lượt; tự sửa lỗi phát âm.	A1.1 A1.2 A2
2	Bài 2: Bạn ổn chứ?	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Luyện thanh điệu/ngữ điệu; hội thoại mẫu	Nghe: nghe hội thoại ngắn → chọn phản hồi phù hợp. Nói: hỏi–đáp theo tình huống; ghi âm 30–45s để tự sửa phát âm/ngữ điệu.	A1.1 A1.2 A2
3	Bài 3: Bạn ăn gì?	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Mẫu câu + thực hành biến đổi; luyện nói	Nghe: nghe – nhận diện món/động từ/cấu trúc; nghe điền thông tin đơn giản. Nói: hỏi–đáp theo tranh/thực đơn; luyện biến đổi mẫu câu; sửa lỗi dùng từ/mẫu câu.	A1.1 A1.2 A2

4	Bài 4: Bao nhiêu tiền	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Task-based (mua–bán); luyện số/giá; sửa lỗi	Nghe: nghe giá/đơn vị → chọn đúng thông tin; nghe xác nhận lại “đúng giá chưa”. Nói: đóng vai mua sắm; hỏi giá–mặc cả mức cơ bản; làm việc nhóm 3 người (người bán–người mua–quan sát phản hồi).	A1.1 A1.2 A2
5	Bài 5: Em trai bạn đi đâu?	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Nghe có nhiệm vụ (ý chính/chi tiết)	Nghe: nghe → xác định thông tin then chốt (ai/đi đâu/khi nào) → tóm ý 3–4 câu. Nói: hỏi đường đi/địa điểm theo mẫu; luyện hỏi lại–xác nhận khi nghe chưa rõ.	A1.1 A1.2 A2
6	Bài 6: Tôi giới thiệu một chút	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Nghe–nói theo nhiệm vụ; phân tích mục đích giao tiếp	Nghe: nghe đoạn giới thiệu → lấy ý chính + 2 chi tiết; nhận diện mục đích (giới thiệu/ làm quen). Nói: nói giới thiệu bản thân 45–60s; Q&A theo cặp; phản hồi lịch sự.	A1.1 A1.2 A2
7	Bài 7: Bạn có khỏe không	1/2	CLO1, CLO2, CLO3,	Đóng vai; luyện phản xạ; sửa lỗi diễn đạt	Nghe: nghe hội thoại hỏi thăm → chọn câu đáp lịch sự/đúng ngữ cảnh. Nói: hội thoại 3–4	A1.1 A1.2 A2

			CLO4		lượt; mở rộng bằng 1 thông tin mới; dùng ghi âm/ứng dụng luyện phát âm để tự chỉnh (mức cơ bản).	
8	THI GIỮA KỲ (A1.2 – 30%) – phạm vi Bài 1–7 Bài 8: Bạn là người nước nào	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Đánh giá định kỳ: Vấn đáp + Trắc nghiệm Giao tiếp tình huống; luyện nói mở rộng	Nghe: trắc nghiệm nghe (ý chính/chi tiết) theo hội thoại ngắn. Nói: vấn đáp/đóng vai tình huống (chào hỏi–hỏi thăm–mua sắm–giới thiệu). Hội thoại hỏi thăm, mở rộng 3-4 lượt, nghe và phản hồi lịch sự	A1.2 A1.1 A2
9	Bài 9: Nhà bạn có mấy người	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thảo luận cặp/nhóm; hỏi lại–xác nhận	Nghe: nghe thông tin gia đình → điền bảng; luyện “nghe chưa rõ” → hỏi lại. Nói: phỏng vấn nhóm về gia đình; tóm tắt bạn A (30–45s).	A1.1 A2
10	Bài 10: Bây giờ là mấy giờ	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Tình huống hẹn giờ; giải quyết vấn đề	Nghe: nghe giờ hẹn/đổi giờ → chọn phương án đúng. Nói: đóng vai hẹn gặp; thương lượng thời gian; xác nhận lại thông tin.	A1.1 A2

11	Bài 11: Toà nhà làm việc ở bên trái toà lớp học	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Nhiệm vụ với sơ đồ/bản đồ; làm việc nhóm	Nghe: nghe chỉ đường → xác định điểm đến trên sơ đồ. Nói: nhóm mô tả vị trí/chỉ đường; trình bày ngắn; phản hồi chéo.	A1.1 A2
12	Bài 12: Những đồ cần mua	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Task-based; thảo luận–ra quyết định	Nghe: nghe nhu cầu mua sắm → chọn danh sách phù hợp. Nói: nhóm tư vấn mua hàng; trình bày lựa chọn + lý do (45–60s/nhóm)..	A1.1 A2
13	Bài 13: Bạn tư vấn giúp tôi	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Blended learning; dùng học liệu số/AI mức cơ bản	Nghe: dùng audio online/nghe lại theo tốc độ; ghi chú từ khóa. Nói: dùng từ điển số/AI để soạn hội thoại ngắn; ghi âm–tự sửa; nộp minh chứng.	A1.1 A2
14	Bài 14: Chúng ta đi xem phim được không?	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Role-play; tình huống mời–từ chối	Nghe: nghe lời mời–từ chối → xác định thái độ/ý định; chọn đáp lời phù hợp. Nói: tạo hội thoại mời–từ chối–thống nhất kế hoạch; quay clip/ghi âm nhóm (tùy yêu cầu).	A1.1 A2

15	Bài 15: Đi bưu điện thế nào	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Tự học có hướng dẫn; trình bày theo rubric	Nghe: nghe chỉ đường/dịch vụ bưu điện → trả lời câu hỏi. Nói: trình bày đường đi 1–2 phút + Q&A; tự đánh giá–điều chỉnh; ôn tập dạng bài nghe & nói theo cấu trúc A2.	A1.1 A2
----	--------------------------------	-----	---------------------------------	--	--	------------

7. Học liệu

Bảng 7. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB
	Giáo trình chính			
1	Mã Tiên Phi	2015	Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc (tập 1)	NXB Tổng Hợp, Tp.HCM, 2015.
	Sách, giáo trình tham khảo			
2	Hồ Tiểu Thanh	2020	Giáo trình Nghe – Nói Tiếng Trung Trung cấp (Tập 1 / Quyển thượng)	Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh
3	康玉华 & 赖思平	1998	<i>Conversational Chinese 301.</i>	<i>Beijing Language and Culture University Press</i>
4	刘迅等	2002	<i>New Practical Chinese Reader.</i>	Beijing Language and Culture University Press

Bảng 8. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1			
2			

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung bài học/chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	

1	Phòng học đa phương tiện (có máy chiếu, loa)	Máy tính (GV); máy chiếu; loa/micro; bảng; internet/Wi-Fi; phần mềm trình chiếu (PowerPoint); trình phát audio/video.	01 bộ	Phát và khai thác audio/video của bài học để tổ chức nghe có nhiệm vụ (nghe lấy ý chính, nghe chi tiết, nghe chọn lọc thông tin) Hỗ trợ kiểm tra – đánh giá (vấn đáp/role-play, trắc nghiệm nghe) nhờ hệ thống trình chiếu và thiết bị âm thanh
2	Phòng tự học/Thư viện	Máy tính tra cứu; học liệu số; từ điển/giáo trình tham khảo.	10 máy	Tạo điều kiện cho sinh viên tự học có hướng dẫn : tra cứu học liệu số, nghe lại bài, ôn từ vựng–mẫu câu, chuẩn bị cho tiết thực hành nghe–nói Hỗ trợ sinh viên tra cứu từ điển/giáo trình tham khảo , chuẩn bị bài tập, và luyện tập ngoài giờ để nâng độ trôi chảy, tăng phản xạ giao tiếp

9. Các rubrics đánh giá kết quả học tập

9.1. Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (A1.1 – 20%)

Tiêu chí	Trọng số	F (0–3.9)	D (4.0–5.4)	C (5.5–6.9)	B (7.0–8.4)	A (8.5–10)
----------	----------	-----------	-------------	-------------	-------------	------------

Chuẩn bị bài & đúng giờ	20%	Không chuẩn bị; vắng/đi muộn thường xuyên	Chuẩn bị rất ít; vi phạm nhiều	Tối thiểu; thỉnh thoảng đi muộn	Tương đối đầy đủ; hiếm khi đi muộn	Chuẩn bị kỹ; đúng giờ; chủ động
Tham gia hoạt động học tập (nghe–nhại, đóng vai, thảo luận cặp/nhóm)	30%	Thụ động; không tham gia/không hoàn thành nhiệm vụ.	Tham gia ít; cần nhắc nhiều.	Tham gia vừa; hoàn thành phần được giao	Tham gia tích cực; hỗ trợ nhóm.	Rất tích cực; dẫn dắt thảo luận/hoạt động hiệu quả.
Hợp tác & kỷ luật lớp học	25%	Gây ảnh hưởng; không tuân thủ	Tuân thủ kém; hợp tác hạn chế	Tuân thủ cơ bản	Tuân thủ tốt; hợp tác hiệu quả	Gương mẫu; tạo môi trường tích cực
Tiến bộ & thái độ học tập	25%	Không tiến bộ; thái độ không phù hợp	Tiến bộ rất ít; chưa ổn định	Có tiến bộ; tương đối tốt	Tiến bộ rõ; tích cực	Tiến bộ nổi bật; cầu thị, chủ động

9.2. Rubric đánh giá báo cáo / thuyết trình / vấn đáp (A1.2 – 30%)

Tiêu chí	Trọng số	F	D	C	B	A
Nội dung & mức độ đáp ứng yêu cầu (đúng chủ đề, đủ ý, đúng nhiệm vụ giao tiếp)	30%	Lạc đề; thiếu ý nghiêm trọng.	Đáp ứng rất ít yêu cầu; ý rời rạc.	Đáp ứng cơ bản; còn thiếu một số ý.	Đáp ứng tốt; ý đầy đủ, hợp lý.	Đáp ứng xuất sắc; ý phong phú, thuyết phục.

Độ lưu loát & tương tác (nhịp nói, phản xạ, duy trì hội thoại/trao đổi)	25%	Ngắt quãng nhiều; khó tương tác.	Lưu loát kém; phản hồi chậm.	Lưu loát vừa; tương tác chấp nhận.	Khá lưu loát; tương tác tốt.	Rất lưu loát; dẫn dắt tương tác tự nhiên
Phát âm & ngữ điệu (thanh điệu, trọng âm, rõ ràng/dễ hiểu)	20%	Phát âm sai nhiều; khó hiểu.	Sai đáng kể; gây hiểu nhầm.	Có lỗi nhưng vẫn hiểu được.	Ít lỗi; ngữ điệu phù hợp	Chuẩn xác; ngữ điệu tự nhiên, rõ ràng.
Từ vựng & ngữ pháp + Trả lời câu hỏi (dùng mẫu câu phù hợp; trả lời/bảo vệ mạch lạc)	25%	Lỗi nghiêm trọng; vốn từ hạn chế; không trả lời được.	Lỗi nhiều; dùng từ nghèo; trả lời yếu.	Dùng cấu trúc cơ bản; còn lỗi; trả lời cơ bản.	Từ/cấu trúc khá đa dạng; ít lỗi; trả lời tốt.	Từ vựng phong phú; ngữ pháp linh hoạt; trả lời thuyết phục, rõ lập luận.

Rubric đánh giá kỹ năng NGHE

Tiêu chí	Trọng số	F (0–3.9)	D (4.0–5.4)	C (5.5–6.9)	B (7.0–8.4)	A (8.5–10)
Hiểu ý chính	30%	Không nắm ý chính.	Nắm rất ít; sai nhiều.	Nắm được phần lớn ý chính.	Nắm tốt; hiếm khi sai.	Nắm rất tốt; tóm tắt/chọn

						đáp án chính xác.
Hiểu chi tiết	35%	Sai phần lớn chi tiết.	Sai nhiều; bỏ sót thông tin.	Đúng mức trung bình; còn nhầm lẫn.	Đúng đa số; ít nhầm lẫn.	Đúng gần như toàn bộ; chính xác cao.
Suy luận/ngữ cảnh (<i>theo tình huống HSK: hiểu hàm ý đơn giản, xác định bối cảnh/quan hệ</i>)	20%	Không suy luận được; hiểu sai ngữ cảnh.	Suy luận yếu; thường chọn sai.	Suy luận cơ bản; đôi lúc sai.	Suy luận tốt; chọn đúng đa số.	Suy luận linh hoạt; hiểu sâu ngữ cảnh.
Chiến lược làm bài & thời gian (<i>nghe 2 lần, bắt từ khóa, loại trừ đáp án...</i>)	15%	Không quản lý thời gian; bỏ nhiều câu.	Quản lý kém; bỏ sót.	Quản lý chấp nhận; hoàn thành.	Quản lý tốt; hoàn thành đúng hạn.	Quản lý xuất sắc; tối ưu thời gian.

9.3 Rubric đánh giá thi kết thúc học phần (Vấn đáp)

Bảng: Tổng hợp bài học theo chủ đề

Chủ đề	Nội dung chủ đề	Bài học tương ứng
Chủ đề 1. Giao tiếp xã giao – làm quen – hỏi thăm	Chào hỏi, hỏi tên, hỏi thăm sức khỏe, duy trì hội thoại lịch sự	Bài 1. Xin chào Bài 2. Bạn ổn chứ Bài 7. Bạn có khỏe không

Chủ đề 2. Giới thiệu bản thân – thân phận cá nhân	giới thiệu bản thân; quốc tịch/đến từ đâu/nói được ngôn ngữ gì.	Bài 6. Tôi giới thiệu một chút Bài 8. Bạn là người nước nào
Chủ đề 3. Sinh hoạt hằng ngày: ăn uống	hỏi–đáp về ăn uống, sở thích món ăn, gọi món đơn giản.	Bài 3 Bạn ăn gì
Chủ đề 4. Mua sắm – giá cả – nhu cầu tiêu dùng	hỏi giá, lựa chọn món đồ, lập danh sách đồ cần mua/theo nhu cầu	Bài 4. Bao nhiêu tiền Bài 12. Bạn muốn cái màu đỏ hay xanh
Chủ đề 5 Gia đình	hỏi–đáp về số lượng thành viên, quan hệ, mô tả gia đình ngắn.	Bài 9 Gia đình bạn có bao nhiêu người
Chủ đề 6. Thời gian – hẹn gặp – sắp xếp kế hoạch	hỏi giờ, hẹn/đổi lịch, mời–từ chối và thống nhất kế hoạch (đi xem phim...)	Bài 10. Bây giờ là mấy giờ Bài 14. Chúng mình thử được không
Chủ đề 7. Di chuyển – địa điểm – chỉ đường – dịch vụ công cộng	hỏi đi đâu/làm gì; mô tả vị trí trái–phải; hỏi đường và đi bưu điện.	Bài 5. Thư viện ở đâu Bài 11 toà nhà làm việc ở phía bắc toà dạy học Bài 15 Đi bưu điện thế nào
Chủ đề 8. Tư vấn/đề xuất – xin ý kiến	hỏi và đưa lời khuyên/đề xuất đơn giản, đồng ý/không đồng ý.	Bài 13. Bạn cho tôi ý kiến

Các phương án đánh giá câu hỏi đề thi theo chủ đề như sau:

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 1: Giao tiếp xã giao – làm quen – hỏi thăm

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí	Điểm tối đa	Mức 1 0.25	Mức 2 0.5	Mức 3 0.75	Mức 4 1.0
CLO1 (Kiến thức ngành)	1. Phát âm & thanh điệu (chào hỏi–hỏi tên–hỏi thăm)	1,0	Nhiều lỗi, gây khó hiểu	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Ít lỗi, hiểu được	Chuẩn xác, tự nhiên
CLO1 (Kiến thức ngành)	2. Ngữ điệu & nhịp câu (câu hỏi/đáp lịch sự)	1,0	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý	Ngữ điệu còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Tương đối phù hợp	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3. Độ chính xác cấu trúc câu cơ bản (mẫu câu chào hỏi, hỏi tên, hỏi thăm)	0,5	Sai nhiều mẫu câu	Sai vài điểm chính	Đúng cơ bản, ít lỗi	Đúng và linh hoạt
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4. Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe câu hỏi → trả lời đúng ý)	1,0	Không bắt được ý chính	Bắt được một phần	Bắt được ý chính	Bắt ý chính + chi tiết
CLO2 (Kiến thức ngành)	5. Vốn từ & mẫu câu theo chủ đề (chào hỏi, tên, sức khỏe)	1,0	Thiếu từ, dùng sai	Có từ nhưng dùng chưa đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Đa dạng, đúng ngữ cảnh
CLO2 (Kiến thức ngành)	6. Hoàn thành nhiệm vụ nói (hội thoại 3–4 lượt, duy trì lịch sự)	0,5	Hội thoại đứt gãy	Duy trì được 1–2 lượt	Duy trì 3–4 lượt cơ bản	Duy trì trôi chảy, mở rộng tự nhiên
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại (lượt nói, nghe–đáp, hỏi lại khi chưa rõ)	1,0	Ít tương tác, ngắt quãng	Có tương tác nhưng bị động	Tương tác khá ổn	Chủ động, điều phối tốt
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Ngôn ngữ lịch sự & chuẩn mực giao tiếp	1,0	Không phù hợp, thiếu lịch sự	Lịch sự hạn chế	Lịch sự cơ bản	Chuẩn mực, tự nhiên
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Rất ngập ngừng, thiếu tự tin	Ngập ngừng nhiều	Tương đối lưu loát	Lưu loát, tự tin

	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10. Chuẩn bị trước khi nói (từ vựng/mẫu câu; ghi chú)	1,0	Không chuẩn bị	Chuẩn bị ít	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị tốt, có mở rộng
CLO4 (Kỹ năng chung)	11. Tự sửa lỗi trong khi/ sau khi nói (nhận ra lỗi phát âm/điểm đạt)	1,0	Không tự sửa	Có sửa nhưng ít hiệu quả	Tự sửa được một phần	Tự sửa hiệu quả, tiến bộ rõ
CLO4 (Kỹ năng chung)	12. Sử dụng công cụ số hỗ trợ (ghi âm/tra từ/ luyện nghe)	0,5	Không sử dụng	Có dùng nhưng không phù hợp	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Dùng hiệu quả, có minh chứng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 2: GIỚI THIỆU BẢN THÂN – THÂN PHẬN CÁ NHÂN

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí đánh giá (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1 Ngữ âm/Phát âm (thanh điệu, ngữ điệu) trong phần tự giới thiệu	1,0	Chuẩn, rõ ràng, tự nhiên; hầu như không sai	Tương đối chuẩn; sai ít, vẫn hiểu rõ	Có sửa nhưng còn sai; đôi lúc gây khó hiểu	Sai nhiều, khó hiểu; thanh điệu lẫn lộn
CLO1 (Kiến thức ngành)	2 Từ vựng + mẫu câu cơ bản về thân phận cá nhân (tên, tuổi, quốc tịch, quê quán, nghề/ngành học, sở thích...)	1,0	Đầy đủ và chọn lọc; dùng từ đa dạng, đúng ngữ cảnh	Đủ ý chính; dùng từ khá phù hợp	Có đủ một phần; dùng từ còn lặp/sai ngữ cảnh	Thiếu nhiều ý; dùng sai/thiếu từ vựng cơ bản
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác ngữ pháp/cấu trúc (câu đơn giản, trật tự từ cơ bản...)	0,5	Rất ít/không lỗi; dùng linh hoạt trong mức độ cho phép	Ít lỗi; ý rõ	Có lỗi; đôi chỗ gây vấp	Lỗi nhiều, ảnh hưởng hiểu
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (giới thiệu được đầy đủ các mục thông tin cốt lõi)	1,0	Đáp ứng đầy đủ; thông tin rõ ràng, phù hợp	Đáp ứng cơ bản; còn thiếu ít	Đáp ứng một phần; thiếu ý quan trọng	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng

CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Mạch lạc & tổ chức nội dung nói (mở–thân–kết; liên kết ý)	1,0	Mạch lạc, logic; chuyển ý tự nhiên	Khá mạch lạc; đôi chỗ chưa trôi	Có bố cục nhưng chưa liền mạch	Rời rạc; ngắt quãng nhiều
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Tương tác/Q&A ngắn (nghe hiểu câu hỏi và trả lời phù hợp)	0,5	Hiểu tốt; trả lời đúng trọng tâm, tự nhiên	Hiểu đa số; trả lời phù hợp cơ bản	Hiểu một phần; trả lời chưa sát	Không hiểu/ trả lời sai nhiều
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tác phong giao tiếp & sự tự tin (ánh mắt, âm lượng, thái độ)	1,0	Rất tự tin; phong thái tốt, giao tiếp hiệu quả	Đạt yêu cầu; khá tự tin	Chưa ổn định; còn lúng túng	Thiếu nghiêm túc/rụt rè quá mức
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Hợp tác trong hoạt động lớp/cặp (nếu có đóng vai hỏi–đáp)	1,0	Hợp tác rất tốt; hỗ trợ bạn, tương tác hiệu quả	Hợp tác tốt; hoàn thành vai trò	Hợp tác hạn chế; cần nhắc	Ít hợp tác; bị động
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Tự chủ & trách nhiệm học tập (chuẩn bị bài, đúng thời gian, tuân thủ yêu cầu)	0,5	Chuẩn bị kỹ; đúng/đủ tất cả yêu cầu	Chuẩn bị đạt; đúng phần lớn yêu cầu	Chuẩn bị sơ sài; trễ/thiếu	Không chuẩn bị/vi phạm yêu cầu
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Ứng dụng công nghệ/CNTT/AI để luyện nói (ghi âm, nghe lại, công cụ luyện phát âm...)	1,0	Dùng chủ động; minh chứng rõ, hiệu quả tốt	Dùng cơ bản; có cải thiện	Dùng rất ít; hiệu quả thấp	Không dùng/không có minh chứng
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Sản phẩm/nộp bài trên nền tảng số (file ghi âm/video/phiếu tự đánh giá...)	1,0	Đúng chuẩn; trình bày rõ; đầy đủ minh chứng	Đúng định dạng cơ bản; đủ thành phần chính	Có nộp nhưng lỗi định dạng/thiếu phần	Thiếu/không mở được
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Tuân thủ quy định học tập số (đúng hạn, đúng tên file, liên chính học thuật)	0,5	Tuân thủ đầy đủ, nhất quán	Tuân thủ cơ bản	Có vi phạm nhỏ	Vi phạm nhiều/không đúng hạn
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 3: SINH HOẠT HÀNG NGÀY, ĂN UỐNG

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1 Ngữ âm – phát âm/ thanh điệu khi nói về ăn uống	1,0	Chuẩn, rõ ràng, tự nhiên	Khá chuẩn; sai ít	Có sửa nhưng còn sai; đôi lúc khó hiểu	Sai nhiều, khó
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Từ vựng chủ đề ăn uống (món ăn/đồ uống, vị, cách nấu, bữa ăn, dụng cụ...)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh, chọn lọc	Đủ ý chính; dùng tương đối đúng	Có một phần; từ còn lặp/sai ngữ cảnh	Thiếu nhiều; dùng sai từ cơ bản
CLO1 (Kiến thức ngành)	3 Độ chính xác cấu trúc/ngữ pháp (câu đơn, trật tự từ, lượng từ, “thích/không thích”, “thường...”, “muốn...”)	0,5	Rất ít/không lỗi; dùng linh hoạt trong mức cho phép	Ít lỗi; ý rõ	Có lỗi; còn vấp	Lỗi nhiều, ảnh hưởng hiểu
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (nói được thói quen ăn uống: bữa, thời gian, món thường ăn/uống, sở thích)	1,0	Đầy đủ, đúng trọng tâm	Đáp ứng cơ bản; thiếu ít	Đáp ứng một phần; thiếu ý quan trọng	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Mạch lạc & tổ chức bài nói (mở–thân–kết; liên kết ý “vì... nên...”, “trước tiên... sau đó...”)	1,0	Rất mạch lạc, logic, chuyển ý tự nhiên	Khá mạch lạc; đôi chỗ chưa trôi	Có bố cục nhưng chưa liền mạch	Rời rạc, ngắt quãng nhiều
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Tương tác/Q&A (nghe hiểu câu hỏi về ăn uống và trả lời phù hợp)	0,5	Hiểu tốt; trả lời đúng trọng tâm, tự nhiên	Hiểu đa số; trả lời phù hợp cơ bản	Hiểu một phần; trả lời chưa sát	Không hiểu/ trả lời sai nhiều
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7 Tác phong giao tiếp & sự tự tin (âm lượng, tốc độ, thái độ)	1,0	Tự tin, phong thái tốt	Đạt yêu cầu; khá tự tin	Chưa ổn định; còn lúng túng	Rụt rè/thiếu nghiêm túc
CLO3 (Kỹ năng chung)	8 Hợp tác hoạt động cặp/nhóm (đóng vai hỏi–đáp: gọi món, hỏi sở	1,0	Hợp tác rất tốt; hỗ trợ bạn, tương tác hiệu quả	Hợp tác tốt; hoàn thành vai trò	Hợp tác hạn chế; cần nhắc	Ít hợp tác; bị động

	thích, đề xuất món...)					
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Tự chủ & trách nhiệm (chuẩn bị nội dung, đúng thời lượng, tuân thủ yêu cầu)	0,5	Chuẩn bị kỹ; đúng/đủ tất cả yêu cầu	Chuẩn bị đạt; đúng phần lớn yêu cầu	Chuẩn bị sơ sài; trễ/thiếu	Không chuẩn bị/vi phạm yêu cầu
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10 Ứng dụng CNTT/AI để luyện nói (ghi âm, nghe lại, công cụ luyện phát âm/từ vựng)	1,0	Dùng chủ động; minh chứng rõ, hiệu quả tốt	Dùng cơ bản; có cải thiện	Dùng rất ít; hiệu quả thấp	Không dùng/không minh chứng
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Nộp bài/sản phẩm số đúng chuẩn (file audio/video, slide/phiếu từ vựng... nếu yêu cầu)	1,0	Đúng chuẩn; trình bày rõ; đầy đủ minh chứng	Đúng định dạng cơ bản; đủ phần chính	Có nộp nhưng lỗi/thiếu phần	Thiếu/không mở được
CLO4 (Kỹ năng chung)	12 Tuân thủ quy định học tập số (đúng hạn, tên file, liên chính học thuật)	0,5	Tuân thủ đầy đủ, nhất quán	Tuân thủ cơ bản	Có vi phạm nhỏ	Vi phạm nhiều/không đúng hạn
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 4: MUA SẮM GIÁ CẢ, NHU CẦU TIÊU DÙNG

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Ngữ âm – phát âm/ thanh điệu khi nói về mua sắm	1,0	Chuẩn, rõ ràng, tự nhiên	Khá chuẩn; sai ít	Có sửa nhưng còn sai; đôi lúc khó hiểu	Sai nhiều, khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Từ vựng chủ đề mua sắm – giá cả – nhu cầu (mặt hàng, chất liệu, size/màu, giá, giảm giá, đổi trả...)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh, chọn lọc	Đủ ý chính; dùng tương đối đúng	Có một phần; còn lặp/sai ngữ cảnh	Thiếu nhiều; dùng sai từ cơ bản

CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác cấu trúc/ngữ pháp (số–tiền, lượng từ, so sánh, “bao nhiêu”, “đắt/rẻ”, “muốn/mua”, “có...không”)	0,5	Rất ít/không lỗi; dùng linh hoạt trong mức cho phép	Ít lỗi; ý rõ	Có lỗi; còn vấp	Lỗi nhiều, ảnh hưởng hiểu
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mua sắm (hỏi giá, nêu nhu cầu, chọn lựa, chốt mua/không mua)	1,0	Đầy đủ, đúng trọng tâm, đúng tình huống	Đáp ứng cơ bản; thiếu ít	Đáp ứng một phần; thiếu ý quan trọng	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Mạch lạc & tổ chức hội thoại (mở–hỏi–thương lượng–kết; liên kết ý)	1,0	Rất mạch lạc, logic; chuyên ý tự nhiên	Khá mạch lạc; đôi chỗ chưa trôi	Có bố cục nhưng chưa liên mạch	Rời rạc; ngắt quãng nhiều
CLO2 (Kiến thức ngành)	6 Tương tác/Phản xạ giao tiếp (nghe hiểu phản hồi người bán; trả lời/đặt câu hỏi phù hợp)	0,5	Hiểu tốt; phản hồi nhanh, đúng trọng tâm	Hiểu một phần; trả lời chưa sát	Hiểu một phần; trả lời chưa sát	Không hiểu/ trả lời sai nhiều
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tác phong giao tiếp & sự tự tin (âm lượng, tốc độ, lịch sự, thái độ)	1,0	Tự tin, lịch sự, giao tiếp hiệu quả	Đạt yêu cầu; khá tự tin	Chưa ổn định; còn lúng túng	Rụt rè/thiếu nghiêm túc
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Hợp tác vai trò (mua–bán) & làm việc nhóm (luân phiên lượt nói, hỗ trợ bạn, đúng kịch bản)	1,0	Hợp tác rất tốt; tương tác tự nhiên, hỗ trợ bạn	Hợp tác tốt; hoàn thành vai trò	Hợp tác hạn chế; cần nhắc	Ít hợp tác; bị động
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Tự chủ & trách nhiệm (chuẩn bị nội dung, đúng thời lượng, tuân thủ yêu cầu)	0,5	Chuẩn bị kỹ; đúng/đủ tất cả yêu cầu	Chuẩn bị đạt; đúng phần lớn yêu cầu	Chuẩn bị sơ sài; trễ/thiếu	Không chuẩn bị/vi phạm yêu cầu
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10 Ứng dụng CNTT/AI để luyện nói (ghi âm, luyện phát âm, tra từ, luyện hội thoại tình huống mua sắm)	1,0	Dùng chủ động; minh chứng rõ, hiệu quả tốt	Dùng cơ bản; có cải thiện	Dùng rất ít; hiệu quả thấp	Không dùng/không minh chứng

CLO4 (Kỹ năng chung)	11 Sản phẩm/nộp bài trên nền tảng số (audio/video/phiếu từ vựng/kịch bản nếu yêu cầu)	1,0	Đúng chuẩn; trình bày rõ; đầy đủ minh chứng	Đúng định dạng cơ bản; đủ phần chính	Có nộp nhưng lỗi/thiếu phần	Thiếu/không mở được
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Tuân thủ quy định học tập số (đúng hạn, tên file, liên chính học thuật)	0,5	Tuân thủ đầy đủ, nhất quán	Tuân thủ cơ bản	Có vi phạm nhỏ	Vi phạm nhiều/không đúng hạn
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 5: GIA ĐÌNH

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Ngữ âm – phát âm/ thanh điệu khi nói về gia đình	1,0	Chuẩn, rõ ràng, tự nhiên	Khá chuẩn; sai ít	Có sửa nhưng còn sai; đôi lúc khó hiểu	Sai nhiều, khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Từ vựng chủ đề gia đình (quan hệ thân tộc, tuổi tác, nghề nghiệp, tính cách, sở thích...)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh, chọn lọc	Đủ ý chính; dùng tương đối đúng	Có một phần; còn lặp/sai ngữ cảnh	Thiếu nhiều; dùng sai từ cơ bản
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác cấu trúc/ngữ pháp (câu đơn; “có...”, “là...”, “đang...”, “thích...”, trật tự từ, lượng từ cơ bản...)	0,5	Rất ít/không lỗi; dùng linh hoạt trong mức cho phép	Ít lỗi; ý rõ	Có lỗi; còn vấp	Lỗi nhiều, ảnh hưởng hiểu
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (giới thiệu được thành viên + thông tin cốt lõi: ai, bao nhiêu người, quan hệ, đặc điểm chính)	1,0	Đầy đủ, đúng trọng tâm	Đáp ứng cơ bản; thiếu ít	Đáp ứng một phần; thiếu ý quan trọng	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng

CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Mạch lạc & tổ chức bài nói (mở–thân–kết; sắp xếp thành viên/ý theo logic; liên kết ý)	1,0	Rất mạch lạc, logic; chuyển ý tự nhiên	Khá mạch lạc; đôi chỗ chưa trôi	Có bố cục nhưng chưa liền mạch	Rời rạc; ngắt c
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Tương tác/Q&A (nghe hiểu câu hỏi về gia đình và trả lời phù hợp)	0,5	Hiểu tốt; trả lời đúng trọng tâm, tự nhiên	Hiểu đa số; trả lời phù hợp cơ bản	Hiểu một phần; trả lời chưa sát	Không hiểu/ trả lời sai nhiều
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tác phong giao tiếp & sự tự tin (âm lượng, tốc độ, thái độ, lịch sự)	1,0	Tự tin, phong thái tốt, giao tiếp hiệu quả	Đạt yêu cầu; khá tự tin	Chưa ổn định; còn lúng túng	Rụt rè/thiếu nghiêm túc
CLO3 (Kỹ năng chung)	8 Hợp tác hoạt động cặp/nhóm (nếu có hỏi–đáp/đóng vai: hỏi về gia đình bạn...)	1,0	Hợp tác rất tốt; hỗ trợ bạn, tương tác hiệu quả	Hợp tác tốt; hoàn thành vai trò	Hợp tác hạn chế; cần nhắc	Ít hợp tác; bị động
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Tự chủ & trách nhiệm (chuẩn bị nội dung, đúng thời lượng, tuân thủ yêu cầu)	0,5	Chuẩn bị kỹ; đúng/đủ tất cả yêu cầu	Chuẩn bị đạt; đúng phần lớn yêu cầu	Chuẩn bị sơ sài; trễ/thiếu	Không chuẩn bị/vi phạm yêu cầu
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Ứng dụng CNTT/AI để luyện nói (ghi âm, nghe lại, tra từ, luyện phát âm...)	1,0	Dùng chủ động; minh chứng rõ, hiệu quả tốt	Dùng cơ bản; có cải thiện	Dùng rất ít; hiệu quả thấp	Không dùng/không minh chứng
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Sản phẩm/nộp bài trên nền tảng số (audio/video/kịch bản/từ vựng nếu yêu cầu)	1,0	Đúng chuẩn; trình bày rõ; đầy đủ minh chứng	Đúng định dạng cơ bản; đủ phần chính	Có nộp nhưng lỗi/thiếu phần	Thiếu/không mở được
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Tuân thủ quy định học tập số (đúng hạn, tên file, liên chính học thuật)	0,5	Tuân thủ đầy đủ, nhất quán	Tuân thủ cơ bản	Có vi phạm nhỏ	Vi phạm nhiều/không đúng hạn
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 6: THỜI GIAN - HẸN GẶP- SẮP XẾP KẾ HOẠCH

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Từ vựng thời gian (giờ, ngày, thứ, tháng, mốc thời gian;	1,0	Dùng đúng, đa dạng, tự nhiên theo ngữ cảnh	Dùng đúng phần lớn từ vựng cơ bản	Có dùng nhưng hạn chế, còn nhầm	Sai/thiếu nhiều, dùng lẫn lộn
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Mẫu câu/biểu thức hẹn gặp cơ bản	1,0	Dùng linh hoạt, phù hợp sắc thái giao tiếp	Dùng đúng mẫu câu cơ bản	Nắm một phần, dùng chưa đúng tình huống	Không nắm/điển đạt sai
CLO1 (Kiến thức ngành)	3 Hiểu quy ước diễn đạt thời gian trong tiếng Trung (trật tự thời gian, cách nói giờ	0,5	Hiểu đúng và giải thích/đối chiếu hợp lý	Hiểu đúng cơ bản	Hiểu chưa chắc, còn nhầm	Hiểu sai, đảo trật tự nhiều
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Vận dụng Cấu trúc ngữ pháp cho hẹn gặp & sắp xếp kế hoạch	1,0	Dùng đúng, đa dạng, liên kết ý tốt	Dùng đúng phần lớn cấu trúc cơ bản	Dùng được vài cấu trúc nhưng sai ngữ cảnh	Dùng sai/không dùng được
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Câu hỏi – đề xuất – xác nhận – đối lịch	1,0	Đầy đủ, logic; xử lý đối lịch mạch lạc	Đủ bước cơ bản (đề xuất–xác nhận)	Có ý nhưng chưa rõ, còn lặp	Hỏi/đề xuất rời rạc, thiếu ý
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Độ chính xác hình thức câu (trật tự từ; trợ từ; lượng từ thời gian; số đếm/giờ phút)	0,5	Hầu như không lỗi; chuẩn xác, ổn định	Ít lỗi, không ảnh hưởng chính	Có lỗi khá nhiều	Nhiều lỗi cản trở hiểu
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Thực hiện hội thoại đặt lịch/hẹn gặp (vai A–B: đề xuất thời gian, thương lượng, chốt lịch)	1,0	Tự nhiên, chủ động dẫn dắt thương lượng	Duy trì tốt, đủ lượt thoại chính	Duy trì được nhưng ngắt quãng, cần gợi ý	Không duy trì được hội thoại
CLO3 (Kỹ năng chung)	8 Tính mạch lạc & lưu loát (liên kết ý; tốc độ; ít ngập ngừng)	1,0	Rất mạch lạc, lưu loát, tự nhiên	Mạch lạc vừa, còn ngập ngừng	Mạch lạc kém, ngập ngừng nhiều	Đứt đoạn, khó theo dõi
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Phát âm/Ngữ điệu khi nói thời gian (thanh điệu số đếm; nhịp câu hỏi–xác nhận)	0,5	Chuẩn, rõ, tự		Có lỗi rõ rệt	Sai nhiều, gây hiểu nhầm

				Ít lỗi, hiểu được		
	Tổng CLO3	2,5				
CLO34 (Kỹ năng chung)	10) Lập & trình bày kế hoạch ngắn (lịch 1 ngày/1 tuần; việc ưu tiên; thời lượng)	1,0	Rõ ràng, logic, ưu tiên hợp lý	Khá rõ, đủ ý chính	Có cấu trúc nhưng thiếu/không logic	Thiếu cấu trúc, lộn xộn
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Xử lý tình huống thay đổi (trễ hẹn/đổi giờ/đổi địa điểm) + ngôn ngữ lịch sự	1,0	Linh hoạt, lịch sự, đúng chuẩn giao tiếp	Ứng xử phù hợp cơ bản	Ứng xử hạn chế, câu chưa phù hợp	Lúng túng, thiếu lịch sự
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Tự sửa lỗi & phản hồi bạn học (nghe–đáp; xác nhận lại thông tin thời gian)	0,5	Tự sửa nhanh, phản hồi chính xác, hỗ trợ bạn	Tự sửa cơ bản, phản hồi đúng phần lớn	Có phản hồi nhưng ít chính xác	Không tự sửa/không phản hồi
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 7: DI CHUYỂN – ĐỊA ĐIỂM – CHỈ ĐƯỜNG – DỊCH VỤ CÔNG

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Từ vựng di chuyển & địa điểm (phương tiện, nơi chốn, chỉ dẫn)	1,0	Đúng, đa dạng, dùng tự nhiên	Đúng cơ bản, đủ cho tình huống	Có dùng nhưng hạn chế, hay sai ngữ cảnh	Sai/thiếu nhiều, dùng lẫn lộn
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Cấu trúc hỏi–chỉ đường	1,0	Dùng linh hoạt, liên kết mạch lạc	Dùng đúng các mẫu cơ bản	Dùng được 1–2 mẫu nhưng lỗi nhiều	Dùng sai cấu trúc, câu rời rạc
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Hiểu thông tin dịch vụ công cơ bản (điểm đến, quầy/khu vực, thủ tục đơn giản)	0,5	Hiểu nhanh, diễn giải lại rõ ràng	Hiểu đúng phần lớn	Hiểu một phần, cần hỏi lại nhiều	Nhầm ý/chưa hiểu yêu cầu
	Tổng CLO1	2,5				

CLO2 (Kiến thức ngành)	4 Trình bày lộ trình/đường đi theo trình tự (từ A → B)	1,0	Rõ ràng, logic, dễ làm theo	Trình tự khá rõ	Có bước nhưng rời rạc	Lộn xộn, thiếu bước quan trọng
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Dùng thông tin định lượng (thời gian, khoảng cách, giá vé, số tuyến, giờ mở cửa)	1,0	Đúng, phù hợp bối cảnh, tự nhiên	Tương đối đúng, còn ít lỗi	Có nhưng không chính xác/không phù hợp	Sai/thiếu hầu hết
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Xử lý tình huống dịch vụ công: hỏi quây, điền thông tin đơn giản, quy trình cơ bản	0,5	Cách xử lý đầy đủ, có phương án dự phòng	Đưa ra cách xử lý phù hợp	Nêu được nhưng thiếu trọng tâm	Không nêu được cách xử lý
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7 Độ lưu loát & tương tác khi đối thoại (hỏi–đáp, phản hồi)	1,0	Rất trôi chảy, dẫn dắt tự nhiên	Khá trôi chảy, tương tác được	Tương tác chậm, đứt mạch	Ngắt quãng nhiều, khó tương tác
CLO3 (Kỹ năng chung)	8 Phát âm–ngữ điệu (đặc biệt số, tên đường/địa danh)	1,0	Chuẩn xác, ngữ điệu phù hợp	Có lỗi nhưng vẫn hiểu được	Sai đáng kể, đôi lúc gây hiểu nhầm	Sai nhiều, gây khó hiểu
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Chiến lược giao tiếp khi gặp khó (xin nhắc lại, xác nhận lại, diễn đạt lại)	0,5	Xử lý linh hoạt, hiệu quả	Xử lý được phần lớn tình huống	Có xử lý nhưng vụng	Không biết xử lý/đứng hình
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Ngôn ngữ lịch sự nơi công cộng (xung hô, nhờ vả, cảm ơn, xin lỗi)	1,0	Chuẩn mực, chuyên nghiệp	Phù hợp cơ bản	Phù hợp hạn chế	Không phù hợp
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tổ chức trình bày ngắn (30–60s) + làm việc cặp/nhóm (đổi vai, hỗ trợ nhau)	1,0	Phối hợp rất hiệu quả, rõ ràng	Phối hợp đạt yêu cầu	Có phối hợp nhưng chưa ổn định	Thiếu cấu trúc, không phối hợp
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Ứng dụng công nghệ hỗ trợ (bản đồ số/từ điển/AI) và trích xuất thông tin đúng	0,5	Dùng đúng, nhanh, có chọn lọc	Dùng đúng cơ bản	Dùng nhưng còn lúng túng	Không dùng/ dùng sai
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 8: TƯ VẤN ĐỀ XUẤT Ý KIẾN

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Từ vựng chức năng tư vấn/đề xuất (nên/không nên, đề nghị, ý kiến, lựa chọn, ưu–nhược...)	1,0	Dùng đúng, đa dạng, tự nhiên theo ngữ cảnh	Dùng đúng phần lớn từ vựng cơ bản	Có dùng nhưng hạn chế, hay sai ngữ cảnh	Sai/thiếu nhiều, dùng lẫn lộn
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Mẫu câu xin ý kiến – đề xuất – gợi ý	1,0	Dùng linh hoạt, phù hợp sắc thái lịch sự	Dùng đúng các mẫu cơ bản	Dùng được vài mẫu nhưng lỗi nhiều	Dùng sai mẫu; câu rời rạc
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác ngữ pháp/trật tự từ trong câu tư vấn (liên từ, phó từ mức độ, câu điều kiện đơn giản)	0,5	Hầu như không lỗi; ổn định	Ít lỗi, vẫn hiểu rõ	Có lỗi đáng kể	Lỗi nhiều, khó hiểu
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Xác định vấn đề & nhu cầu người hỏi (nghe hiểu, tóm tắt đúng vấn đề trước khi tư vấn)	1,0	Nắm rất đúng; tóm tắt rõ ràng, đúng trọng tâm	Nắm đúng phần lớn; tóm tắt được	Nắm một phần; còn nhầm	Hiểu sai/không nắm vấn đề
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Chất lượng đề xuất (ít nhất 2 phương án + lý do cơ bản, phù hợp tình huống)	1,0	Đề xuất thuyết phục; so sánh lựa chọn rõ ràng	Đề xuất phù hợp cơ bản; có lý do	Có đề xuất nhưng thiếu lý do/thiếu tính phù hợp	Đề xuất mơ hồ/không phù hợp
CLO2 (Kiến thức ngành)	6 Mạch lạc & cấu trúc tư vấn (nêu vấn đề → phương án → lý do → khuyến nghị/chốt)	0,5	Rất mạch lạc, logic, chuyển ý tự nhiên	Khá mạch lạc	Có cấu trúc nhưng rời rạc	Lộn xộn, khó theo dõi
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7 Tương tác hội thoại tư vấn (hỏi lại để làm rõ, phản hồi, duy trì lượt thoại)	1,0	Chủ động dẫn dắt; tương tác tự nhiên	Duy trì tốt; phản hồi phù hợp	Duy trì khó; cần gợi ý nhiều	Không duy trì được hội thoại
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Ngôn ngữ lịch sự & phù hợp bối cảnh (nhờ	1,0	Chuẩn mực, linh hoạt, “tế nhị”	Phù hợp cơ bản	Phù hợp hạn chế	Không phù hợp/thiếu lịch sự

	và, đề nghị, góp ý tế nhị)					
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Phát âm – ngữ điệu – lưu loát khi đưa lời khuyên	0,5	Chuẩn, rõ, lưu loát, tự tin	Ít lỗi; tương đối trôi	Có lỗi; ngập ngừng nhiều	Sai nhiều/đứt đoạn
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10 Xử lý phản biện/ý kiến khác (người nghe không đồng ý, hỏi “vì sao”, yêu cầu phương án khác)	1,0	Xử lý linh hoạt; giải thích thuyết phục	Xử lý hạn chế, trả lời chung chung	Xử lý phù hợp cơ bản	Lúng túng, không xử lý được
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi & xác nhận lại thông tin (nhắc lại/kiểm tra hiểu đúng; sửa khi nói sai)	1,0	Tự sửa nhanh; xác nhận rõ ràng, hiệu quả	Có nhưng ít hiệu quả	Có tự sửa/xác nhận cơ bản	Không tự sửa/không xác nhận
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Ứng dụng công nghệ hỗ trợ (nếu yêu cầu) (từ điển/AI để chuẩn bị ý, từ vựng; trình bày minh chứng)	0,5	Dùng đúng, có chọn lọc; minh chứng rõ	Dùng nhưng còn lúng túng	Dùng đúng cơ bản	Không dùng/không minh chứng
	Tổng CLO4	2,5				

10.3. Ra đề thi

☐ Cấu trúc đề thi kết thúc học phần

- Kỹ năng nghe : Hình thức trắc nghiệm + Tự luận
- Số câu hỏi trong 01 đề thi: 20 câu, cụ thể như sau:
 1. Nhìn hình chọn phương án đúng hoặc sai: 5 câu x 0,5 điểm = 2,5 điểm
 2. Nghe hội thoại lựa chọn hình ảnh phù hợp: 5 câu x 0,5 điểm = 2,5 điểm
 3. Nghe hội thoại điền từ còn thiếu : 5 câu x 0,5 điểm = 2,5 điểm
 4. Nghe hội thoại trả lời câu hỏi: 5 câu x 0,5 điểm = 2,5 điểm
- Thời gian làm bài: 15 phút.
- Sinh viên không được sử dụng tài liệu.
- Kỹ năng nói: Hình thức vấn đáp
- Bốc thăm 01 tình huống theo giáo trình thực hiện nói/đối thoại + trả lời 1–2 câu hỏi của GV thời gian 2 phút

- Điểm cuối = (nghe + nói)/2

Trưởng bộ môn

Giảng viên biên soạn

TS. Nguyễn Thùy Vân

Nguyễn Thị Liên

Hải Dương, ngày tháng năm 20